TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TN
HỘI ĐỒNG THI TỐT NGHIỆP LỚP TCLLCT-HC HỆ KTT K12 H. ĐẠI TỪ
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 02 năm 2020

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP
LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA 12, TẠI ĐẢNG BỘ HUYỆN ĐẠI TỪ

Khối kiến thức I: Những vấn đề cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Những vấn đề cơ bản về Đảng cộng sản và lịch sử ĐCS Việt Nam

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
01	Nguyễn Tuấn Anh	02/12/1980	01	02	7.0	*Bảy*	
02	Dương Thị Bắc	01/5/1987	02	37	8.0	*Tám*	
03	Phạm Văn Biên	08/7/1979	03	59	8.0	*Tám*	
04	Đỗ Thị Bình	27/9/1974	04	50	7.5	*Bảy rưỡi*	
05	Lê Thị Hòa Bình	01/9/1987	05	47	7.5	*Bảy rưỡi*	
06	Lâm Ngọc Châm	04/9/1990	06	01	7.5	*Bảy rưỡi*	
07	Nông Thị Chinh	06/12/1983	07	09	7.0	*Bảy*	
08	Nguyễn Thị Kim Chung	06/6/1977	08	28	7.5	*Bảy rưỡi*	
09	Phan Văn Công	05/10/1984	09	19	7.0	*Bảy*	
10	Nguyễn Mạnh Cường (A)	25/12/1985	10	43	7.5	*Bảy rưỡi*	
11	Nguyễn Mạnh Cường (B)	06/7/1991	11	26	7.5	*Bảy rưỡi*	
12	Trịnh Văn Định	05/4/1984	12	24	7.0	*Bảy*	
13	Đinh Hữu Dũng	21/01/1983	13	36	7.0	*Bảy*	
14	Hầu Văn Dương	05/6/1985	14	13	7.0	*Bảy*	
15	Đinh Thị Đức	13/4/1986	15	34	7.5	*Bảy rưỡi*	
16	Nguyễn Trường Giang	16/11/1980	16	35	7.0	*Bảy*	
17	Đặng Hoàng Giáp	10/10/1984	17	14	7.0	*Bảy*	
18	Vũ Xuân Hà	01/9/1990	18	23	7.5	*Bảy rưỡi*	
19	Nguyễn Thị Kim Hằng	28/10/1981	19	17	8.0	*Tám*	
20	Chu Hồng Hạnh	02/02/1981	20	11	8.0	*Tám*	
21	Nguyễn Như Hảo	25/8/1982	21	07	8.0	*Tám*	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
22	Lâm Thị Hảo	29/11/1974	22	63	8.0	*Tám*	
23	Đoàn Xuân Hiến	25/5/1982	23	40	7.0	*Bảy*	
24	Hà Duy Hiệp	15/01/1985	24	32	7.0	*Bảy*	
25	Nguyễn Quang Hợp	24/6/1975	25	51	7.0	*Bảy*	
26	Hoàng Văn Huân	08/4/1989	26	53	7.5	*Bảy rưỡi*	
27	Lê Thị Huệ	17/02/1981	27	39	8.0	*Tám*	
28	Vũ Thị Huệ	03/01/1991	28	30	7.0	*Bảy*	
29	Lương Thái Hùng	17/8/1979	29	54	7.0	*Bảy*	
30	Đào Thị Hương	30/9/1981	30	44	7.5	*Bảy rưỡi*	
31	Trịnh Thị Hưởng	20/8/1985	31	22	8.0	*Tám*	
32	Nguyễn Đình Huy	18/5/1985	32	48	8.0	*Tám*	
33	Đào Văn Huy	18/8/1983	33	41	7.0	*Bảy*	
34	Nguyễn Tiến Lâm	06/10/1983	34	49	7.0	*Bảy*	
35	Hoàng Thị Liên	22/8/1975	35	31	7.0	*Bảy*	
36	Ngô Thị Loan	13/4/1976	36	42	8.0	*Tám*	
37	Hoàng Văn Long	06/6/1982	37	18	7.0	*Bảy*	
38	Vũ Thị Luận	02/3/1978	38	12	7.5	*Bảy rưỡi*	
39	Dương Thị Lý	18/11/1977	39	08	7.5	*Bảy rưỡi*	
40	Vũ Thị Mai	24/3/1984	40	06	8.0	*Tám*	
41	Đỗ Văn Nam	01/10/1988	41	27	7.0	*Bảy*	
42	Nguyễn Thị Ngân	02/02/1979	42	05	7.5	*Bảy rưỡi*	
43	Dương Duy Nhất	18/01/1990	43	33	7.0	*Bảy*	
44	Hà Thị Nhung	07/5/1983	44	16	7.5	*Bảy rưỡi*	
45	Trần Đại Quân	26/6/1981	45	04	7.0	*Bảy*	
46	Tạ Văn Quang	04/3/1981	46	64	7.5	*Bảy rưỡi*	
47	Triệu Văn Quảng	09/6/1985	47	03	7.0	*Bảy*	
48	Nguyễn Thị Thanh	31/12/1986	48	20	7.5	*Bảy rưỡi*	
49	Ngô Bích Thịnh	11/5/1984	49	61	8.0	*Tám*	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
50	Đàm Thị Thùy	17/6/1984	50	15	8.0	*Tám*	
51	Đào Thị Thủy	24/02/1978	51	55	8.0	*Tám*	
52	Phạm Huyền Thương	21/6/1986	52	58	8.0	*Tám*	
53	Nguyễn Văn Trình	12/11/1972	53	21	7.0	*Bảy*	
54	Hoàng Văn Trung	18/3/1986	54	29	7.5	*Bảy rưỡi*	
55	Lý Thành Trung	15/02/1979	55	46	7.0	*Bảy*	
56	Ngô Văn Tư	27/10/1987	56	45	7.5	*Bảy rưỡi*	
57	Dương Văn Tuấn	19/10/1982	57	25	7.0	*Bảy*	
58	Triệu Thanh Tuấn	25/4/1986	58	60	7.5	*Bảy rưỡi*	
59	Vũ Văn Tuấn	06/01/1991	59	56	7.5	*Bảy rưỡi*	
60	Bùi Tiến Tùng	01/7/1983	60	57	7.0	*Bảy*	
61	Dương Khắc Tùng	22/6/1986	61	52	7.0	*Bảy*	
62	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	25/12/1981	62	10	7.0	*Bảy*	
63	Hoàng Quốc Việt	18/4/1986	63	38	7.5	*Bảy rưỡi*	
64	Lê Quang Việt	05/11/1988	64	62	8.0	*Tám*	

THƯ KÝ

Nguyễn Phúc Ái

K/T CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
TỈNH ỦY THÁI NGUYÊN

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Minh Chuyên